



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ III NĂM 2019**

**Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019**

**Hà Nội - Tháng 10 năm 2019**

MỤC LỤC

|  | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 3        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                                 |              |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 4 - 5        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 7            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 8 - 42       |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

### Khái quát về Tổng Công ty

Tổng Công ty là công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 02 ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ : 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.
- Điện thoại : 024.3.7667463
- Fax : 024.3.7667464

### Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và các loại hình công trình khác bao gồm các dịch vụ;
- Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn;
- Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc;
- Lập định mức xây dựng, lập đơn giá xây dựng công trình;
- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng: Tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Tư vấn đấu thầu;
- Quản lý dự án xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm đất, đá, nước, nền, các loại cọc móng công trình và vật liệu xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình; khảo sát đo đạc; đo vẽ bản đồ địa hình; đo lún; đo độ nghiêng; đo độ dịch chuyển và định vị công trình;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Đánh giá tác động môi trường, điều tra xã hội về đô thị và các công trình xây dựng;
- Tư vấn thiết kế đường dây và trạm biến áp 220KV, hệ thống điện, âm thanh, thông tin, điện thoại, hệ thống điều khiển toà nhà, hệ thống thông gió cấp nhiệt và điều hoà không khí, xử lý môi trường khí, khảo sát đo đạc hệ thống chống sét; hệ thống gas;
- Tư vấn thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;

- Tư vấn thiết kế chống mối cho các công trình xây dựng;
- Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước trong và ngoài nhà; xử lý nước thải, chất rắn;
- Tư vấn xây dựng các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000;
- Thiết kế trang trí nội, ngoại thất;
- Thi công xây dựng lắp công trình; xử lý nền móng các công trình; thi công khai thác nước ngầm; thi công trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về lĩnh vực tư vấn xây dựng và cấp chứng nhận đào tạo các lĩnh vực tư vấn xây dựng;
- Nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quy hoạch và kiến trúc xây dựng.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Thân Hồng Linh     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Trần Đức Toàn      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Trần Bình Trọng    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Tố Trinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Lâm Cường   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên         | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                      |
|-------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Cung Lan Khanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016  |
| Ông Lê Anh Dũng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016  |
| Ông Phạm Vũ Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                     |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Đức Toàn      | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Huy Khanh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Trần Bình Trọng    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Tố Trinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Lâm Cường   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Đình Thi    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017  |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Đức Toàn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2016).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng



Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc *trc*



**KTS. Trần Đức Toàn**

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

|   | MS         | TM          | 30/09/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>891,882,123,363</b>   | <b>741,767,292,359</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>116,959,317,869</b>   | <b>109,359,568,972</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 54,599,317,869           | 53,879,174,091           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 62,360,000,000           | 55,480,394,881           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>183,200,000,000</b>   | <b>144,558,082,427</b>   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | V.2a        | 183,200,000,000          | 144,558,082,427          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>308,139,594,937</b>   | <b>258,121,540,227</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.3         | 182,417,669,802          | 168,361,689,623          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.4         | 41,673,000,249           | 13,242,074,634           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.5a        | 91,036,343,317           | 83,227,214,401           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        | V.6         | (7,337,128,431)          | (7,059,148,431)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             | 349,710,000              | 349,710,000              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>259,837,798,883</b>   | <b>210,647,622,220</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | V.7         | 259,837,798,883          | 210,647,622,220          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>23,745,411,674</b>    | <b>19,080,478,513</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.8a        | 12,008,317,231           | 10,119,572,452           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 8,441,554,592            | 6,993,306,987            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.14        | 3,295,539,851            | 1,967,599,074            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>298,568,068,417</b>   | <b>317,668,963,774</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>447,633,603</b>       | <b>1,721,353,603</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.5b        | 447,633,603              | 1,721,353,603            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>151,562,493,657</b>   | <b>171,057,404,512</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 149,181,128,711          | 168,945,736,128          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 273,942,686,873          | 284,534,530,918          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (124,761,558,162)        | (115,588,794,790)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 2,381,364,946            | 2,111,668,384            |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 10,884,815,728           | 10,174,528,228           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (8,503,450,782)          | (8,062,859,844)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> | <b>V.11</b> | <b>1,156,663,805</b>     | <b>1,108,098,972</b>     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | 1,156,663,805            | 1,108,098,972            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>-</b>    | <b>112,178,028,950</b>   | <b>119,427,420,632</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.2b        | 71,663,073,652           | 78,362,465,334           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        | V.2c        | 41,744,955,298           | 41,744,955,298           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        | V.2c        | (1,230,000,000)          | (1,230,000,000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             | -                        | 550,000,000              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>33,223,248,402</b>    | <b>24,354,686,055</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.8b        | 33,223,248,402           | 24,354,686,055           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1,190,450,191,780</b> | <b>1,059,436,256,133</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

|   | MS          | TM          | 30/09/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b>  |             | <b>724,021,443,037</b>   | <b>603,695,872,758</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b>  |             | <b>683,424,149,678</b>   | <b>562,251,377,732</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311         | V.12        | 33,405,439,229           | 45,060,638,152           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312         | V.13        | 303,652,434,876          | 180,735,496,783          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN                      | 313         | V.14        | 5,642,996,227            | 16,139,384,880           |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314         |             | 15,015,777,326           | 30,150,905,462           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315         | V.15        | 45,767,761,249           | 23,620,951,996           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 318         |             | 272,775,327              | 678,650,762              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                             | 319         | V.16a       | 228,510,054,811          | 214,502,740,180          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 320         | V.17a       | 23,633,335,160           | 18,570,107,852           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 321         |             | 113,823,642              | 113,823,642              |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          | 322         |             | 27,409,751,831           | 32,678,678,023           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b>  |             | <b>40,597,293,359</b>    | <b>41,444,495,026</b>    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                   | 336         | -           | 678,036,364              | 613,854,546              |
| 7. Phải trả dài hạn khác                              | 337         | V.16b       | 18,919,256,995           | 19,530,640,480           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                   | 338         | V.17b       | 21,000,000,000           | 21,300,000,000           |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b>  |             | <b>466,428,748,743</b>   | <b>455,740,383,375</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b>  | <b>V.18</b> | <b>466,394,598,175</b>   | <b>455,706,232,807</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411         |             | 357,744,480,000          | 357,744,480,000          |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | <i>411a</i> |             | 357,744,480,000          | 357,744,480,000          |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản                        | 416         |             | (15,892,939,043)         | (15,892,939,043)         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418         |             | 18,821,758,532           | 17,138,532,445           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      | 420         |             | 989,424,183              | 989,424,183              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 421         |             | 38,924,208,371           | 34,455,010,144           |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | 116,628,445              | 19,891,482,107           |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | 38,807,579,926           | 14,563,528,037           |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                   | 429         |             | 65,807,666,132           | 61,271,725,078           |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                 | <b>430</b>  |             | <b>34,150,568</b>        | <b>34,150,568</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                                     | 432         |             | 34,150,568               | 34,150,568               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b>  |             | <b>1,190,450,191,780</b> | <b>1,059,436,256,133</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

K.TS. Trần Đức Toàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2019**

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

| CHỈ TIÊU  | MS        | TM   | Từ 01/07/2019         | Từ 01/07/2018         | Từ 01/01/2019         | Từ 01/01/2018          |
|---|-----------|------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|   |           |      | đến 30/09/2019        | đến 30/09/2018        | đến 30/09/2019        | đến 30/09/2018         |
|   |           |      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 1         | VI.1 | 185,904,985,297       | 164,059,341,744       | 529,541,135,438       | 682,198,238,109        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2         |      | -                     | 30,191,553            | 6,754,545             | 30,191,553             |
| 3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)   | 10        |      | 185,904,985,297       | 164,029,150,191       | 529,534,380,893       | 682,168,046,556        |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.2 | 159,960,752,027       | 135,168,459,107       | 442,419,514,500       | 568,324,859,017        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(20 = 10 - 11)</b>              | <b>20</b> |      | <b>25,944,233,270</b> | <b>28,860,691,084</b> | <b>87,114,866,393</b> | <b>113,843,187,539</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.3 | 4,359,191,218         | 4,608,501,857         | 27,495,943,953        | 15,389,516,105         |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính  | 22        | VI.4 | 449,049,444           | 522,720,422           | 1,179,278,788         | 1,671,242,212          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |      | 440,908,074           | 433,575,700           | 1,156,675,367         | 1,069,300,593          |
| 8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết, liên doanh  | 24        | V.2c | 2,774,050,428         | 3,992,499,719         | (6,080,410,285)       | 1,784,499,037          |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25        |      | 64,801,770            | 160,079,523           | 315,184,447           | 376,318,847            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        |      | 21,664,364,352        | 21,033,688,724        | 68,243,584,800        | 85,688,767,236         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25+26)]</b> | <b>30</b> |      | <b>10,899,259,350</b> | <b>15,745,203,991</b> | <b>38,792,352,026</b> | <b>43,280,874,386</b>  |
| 12. Các khoản thu nhập khác   | 31        | VI.5 | 4,256,539,550         | 396,038,182           | 4,661,174,726         | 1,321,399,835          |
| 13. Chi phí khác  | 32        | VI.6 | 4,546,198,971         | 3,702,498,048         | 5,822,433,390         | 5,926,958,803          |
| 14. Lợi nhuận khác<br>(40 = 31-32)  | 40        |      | (289,659,421)         | (3,306,459,866)       | (1,161,258,664)       | (4,605,558,968)        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)</b>                        | <b>50</b> |      | <b>10,609,599,929</b> | <b>12,438,744,125</b> | <b>37,631,093,362</b> | <b>38,675,315,418</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        |      | 1,592,614,724         | 2,375,439,999         | 5,448,024,189         | 7,032,855,487          |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                              | <b>60</b> |      | <b>9,016,985,205</b>  | <b>10,063,304,126</b> | <b>32,183,069,173</b> | <b>31,642,459,931</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 61        |      | 6,879,093,852         | 8,554,255,567         | 25,423,328,335        | 24,123,735,430         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                      | 62        |      | 2,137,891,353         | 1,509,048,559         | 6,759,740,838         | 7,518,724,501          |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Trang

Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

| CHỈ TIÊU  | MS | Kỳ hoạt động từ              | Kỳ hoạt động từ              |
|---|----|------------------------------|------------------------------|
|   |    | 01/01/2019 đến<br>30/09/2019 | 01/01/2018 đến<br>30/09/2018 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                   |    |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01 | 37,631,093,362               | 38,675,315,418               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |    |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                            | 02 | 9,787,903,855                | 13,235,808,214               |
| - Các khoản dự phòng  | 03 | 277,980,000                  | (13,142,643,086)             |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 04 | (2,681,450)                  | -                            |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 | (26,321,708,720)             | (13,749,094,620)             |
| - Chi phí lãi vay   | 06 | 1,156,675,367                | 1,069,300,593                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động    | 08 | 22,529,262,414               | 26,088,686,519               |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                      | 09 | (14,251,616,962)             | 61,697,953,720               |
| - Tăng giảm hàng tồn kho  | 10 | (49,190,176,663)             | 72,403,040,571               |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                      | 11 | 133,662,700,279              | (163,121,206,553)            |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                       | 12 | (10,757,307,126)             | (299,664,978)                |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13 | (1,156,675,367)              | (1,069,300,593)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 14 | (8,809,671,113)              | (10,045,519,675)             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 16 | (13,611,431,585)             | (14,527,577,760)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | 20 | <b>58,415,083,877</b>        | <b>(28,873,588,749)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      |    |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21 | 9,658,442,167                | (18,945,512,075)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 14,545,455                   | 30,820,727                   |
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23 | (37,591,917,573)             | (47,200,744,736)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24 | (45,000,000,000)             | 45,070,000,000               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25 | -                            | (3,000,000,000)              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26 | 20,000,000,000               | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27 | 26,307,163,265               | 13,749,094,620               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | 30 | <b>(26,611,766,686)</b>      | <b>(10,296,341,464)</b>      |
| 3. Tiền thu từ cho vay  | 33 | 27,688,713,176               | 23,027,428,005               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34 | (29,391,288,683)             | (20,876,845,598)             |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36 | (22,503,674,237)             | (18,781,498,952)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | 40 | <b>(24,206,249,744)</b>      | <b>(16,630,916,545)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>               | 50 | <b>7,597,067,447</b>         | <b>(55,800,846,758)</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                     | 60 | 109,359,568,972              | 145,292,459,806              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ             | 61 | 2,681,450                    | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>             | 70 | <b>116,959,317,869</b>       | <b>89,491,613,048</b>        |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Trang

Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam – CTCP là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là dịch vụ tư vấn thiết kế.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kê cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc Tổng Công ty**

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|---|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |   |                            | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM  | Tòa nhà VG, số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | Tư vấn xây dựng            | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |
| Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam – CDC    | Tòa nhà CIC-CDC, số 37 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | Tư vấn thiết kế Xây dựng   | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam – VCC | Tầng 8-11, Tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội    | Tư vấn xây dựng            | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |
| Công ty cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO                          | Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội                          | Khảo sát xây dựng          | 57.76%        | 57.76%     | 57.76%                 | 57.76%     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

**5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

**Công ty liên kết của Công ty mẹ**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ Lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – Nagecco                       | Số 29 Bis Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh                                  | Tư vấn xây dựng            | 48,57%        | 48,57%        | 48,57%                 |
| Công ty cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF | Số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội                     | Kiểm định Xây dựng         | 49%           | 49%           | 49%                    |
| Công ty cổ phần Công nghệ và Tư vấn - CIC                                | Tòa nhà CIC-CDC, số 37 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | Tin học và tư vấn Xây dựng | 49%           | 49%           | 49%                    |
| Công ty cổ phần Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam - Viwase              | Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội                         | Tư vấn xây dựng            | 35,35%        | 35,35%        | 35,35%                 |

**Công ty liên kết của Công ty con**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính                 | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ Lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân | Số 5 Lạc Long Quân, thành phố Hà Nội | Xây dựng                   | 23,10%        | 23,10%        | 23,10%                 |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃU B 09 - DN

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tổng Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

**Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 6 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03- 08        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02- 05        |

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**13. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.



**14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**16. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                   | 13,016,333,820         | 11,329,075,691         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 41,582,984,049         | 41,350,098,400         |
| Tiền đang chuyển           | -                      | 1,200,000,000          |
| Các khoản tương đương tiền | 62,360,000,000         | 55,480,394,881         |
| <b>Tổng</b>                | <b>116,959,317,869</b> | <b>109,359,568,972</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, ngắn hạn và dài hạn, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 - DN

**2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 30/09/2019            |                                     | 01/01/2019            |                                     |
|--|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|  | Giá gốc               | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                  | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng Hợp - NAGECCO       | 20,974,324,237        | (4,361,628,304)                     | 16,612,695,933        | 20,974,324,237                      |
| CTCP Kiểm định Kỹ thuật An toàn và TV Xây dựng - Incosaf | 5,204,271,639         | 3,515,003,400                       | 8,719,275,039         | 2,940,357,547                       |
| CTCP Công nghệ và Tư vấn - CIC                           | 4,809,413,421         | 757,706,623                         | 5,567,120,044         | 670,380,076                         |
| CTCP Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASE         | 16,452,400,097        | 4,315,742,344                       | 20,768,142,441        | 3,884,038,196                       |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam           | -                     | -                                   | -                     | (415,354,471)                       |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD VCC Hà Nội                   | -                     | -                                   | -                     | (8,730,240)                         |
| CTCP Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân            | 20,000,000,000        | (4,159,805)                         | 19,995,840,195        | -                                   |
| <b>Tổng</b>  | <b>67,440,409,394</b> | <b>4,222,664,258</b>                | <b>71,663,073,652</b> | <b>9,878,989,832</b>                |
|  |                       |                                     |                       | <b>23,782,622,961</b>               |
|  |                       |                                     |                       | <b>8,144,629,186</b>                |
|  |                       |                                     |                       | <b>5,479,793,497</b>                |
|  |                       |                                     |                       | <b>20,336,438,293</b>               |
|  |                       |                                     |                       | <b>447,711,637</b>                  |
|  |                       |                                     |                       | <b>171,269,760</b>                  |
|  |                       |                                     |                       | <b>20,000,000,000</b>               |
|  |                       |                                     |                       | <b>78,362,465,334</b>               |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCF**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

Giá trị phần sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết như sau:

|  | Giá trị phần sở hữu tại ngày 01/01/2019 | Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ | Cổ tức lợi nhuận được chia trong kỳ | Tính toán lại theo tỷ lệ lợi ích | Giảm do không hợp nhất theo vốn chủ | Giá trị phần sở hữu tại ngày 30/09/2019 |
|--|---|---------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng Hợp - NAGECCO       | 23,782,622,961                          | 2,242,474,143             | (9,363,600,000)                     | (48,801,171)                     | -                                   | 16,612,695,933                          |
| CTCP Kiểm định Kỹ thuật An toàn và TV Xây dựng - Incosaf | 8,144,629,186                           | 1,461,017,418             | (602,700,000)                       | (283,671,565)                    | -                                   | 8,719,275,039                           |
| CTCP Công nghệ và Tư vấn - CIC                           | 5,479,793,497                           | 371,349,466               | (214,955,000)                       | (69,067,919)                     | -                                   | 5,567,120,044                           |
| CTCP Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASE         | 20,336,438,293                          | 2,206,274,148             | (1,527,120,000)                     | (247,450,000)                    | -                                   | 20,768,142,441                          |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam           | 447,711,637                             | -                         | -                                   | -                                | (447,711,637)                       | -                                       |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD VCC Hà Nội                   | 171,269,760                             | -                         | -                                   | -                                | (171,269,760)                       | -                                       |
| CTCP Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân            | 20,000,000,000                          | (4,159,805)               | -                                   | -                                | -                                   | 19,995,840,195                          |
| <b>Tổng</b>  | <b>78,362,465,334</b>                   | <b>6,276,955,370</b>      | <b>(11,708,375,000)</b>             | <b>(648,990,655)</b>             | <b>(618,981,397)</b>                | <b>71,663,073,652</b>                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃU B 09 - DN

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ này năm trước.

**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 30/09/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| CTCP Bất động sản LILAMA LAND                       | 6,618,717,457         | -                      | 6,618,717,457         | -                      |
| CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng             | 8,876,362,207         | -                      | 8,876,362,207         | -                      |
| CT Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương         | 1,258,619,728         | -                      | 1,258,619,728         | -                      |
| Công ty CP Xây dựng Dầu khí                         | 3,000,000,000         | (1,230,000,000)        | 3,000,000,000         | (1,230,000,000)        |
| CTCP Tư vấn Công nghệ TB và Kiểm định XD - CONINCO  | 21,114,000,000        | -                      | 21,114,000,000        | -                      |
| Công ty CP Sản xuất Vật liệu Xây dựng Việt Nam      | 840,000,000           | -                      | 840,000,000           | -                      |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCMB-S | 37,255,906            | -                      | 37,255,906            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>41,744,955,298</b> | <b>(1,230,000,000)</b> | <b>41,744,955,298</b> | <b>(1,230,000,000)</b> |

*Giá trị hợp lý*

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                     | 30/09/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b> | <b>182,417,669,802</b> | <b>168,361,689,623</b> |
| Đại sứ quán nước CHXHCNVN tại Ấn Độ | -                      | 4,761,009,330          |
| Công ty TNHH SX KD XNK Bình Minh    | 4,171,868,373          | 4,171,868,373          |
| Cty TNHH FLC Đồ Sơn GOLF & RESORT   | 4,500,000,000          | 4,500,000,000          |
| Các đối tượng khác                  | 173,745,801,429        | 154,928,811,920        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>182,417,669,802</b> | <b>168,361,689,623</b> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Là các khoản trả trước cho người bán không phải là các bên liên quan.

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | 30/09/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>            | 312,555,000           | -        | 65,200,000            | -        |
| - CTCP TV Xây dựng CN và ĐTVN-VCC            | 12,000,000            | -        | 24,000,000            | -        |
| - CTCP Tư vấn ĐT và TK Xây dựng VN - CDC     | 14,000,000            | -        | -                     | -        |
| - CTCP KS và XD - USCO                       | 18,000,000            | -        | 6,000,000             | -        |
| - CTCP Công nghệ và Tư vấn - CIC             | 256,955,000           | -        | 24,000,000            | -        |
| - CTCP Tư vấn Nước và Môi trường VN - VIWASE | 2,000,000             | -        | 2,000,000             | -        |
| - CTCP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp - NAGECCO    | 9,600,000             | -        | 9,200,000             | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>  | <b>90,723,788,317</b> | -        | <b>83,162,014,401</b> | -        |
| - Phải thu người lao động                    | -                     | -        | 4,217,989,797         | -        |
| - Phải thu thuế TNCN                         | 393,186,574           | -        | 2,513,865,352         | -        |
| - Tạm ứng                                    | 24,227,720,885        | -        | 64,975,883,130        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 728,818,060           | -        | 16,400,000            | -        |
| - BHXH nộp thừa                              | -                     | -        | 107,016,703           | -        |
| - Phải thu khác                              | 65,374,062,798        | -        | 11,330,859,419        | -        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>91,036,343,317</b> | <b>-</b> | <b>83,227,214,401</b> | <b>-</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Là các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

**6. Nợ xấu**

Các khoản nợ xấu sau đây đều có thời gian quá hạn trên 3 năm:

|   | 30/09/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. | 7,337,128,431        | -                      | 7,059,148,431        | -                      |
| <b>Tổng</b>   | <b>7,337,128,431</b> | <b>-</b>               | <b>7,059,148,431</b> | <b>-</b>               |

**7. Hàng tồn kho**

|                         | 30/09/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 690,043,583            | -        | 790,169,408            | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 261,236,078            | -        | 326,405,008            | -        |
| - Chi phí SX KDDD       | 253,457,590,733        | -        | 204,159,496,658        | -        |
| - Thành phẩm            | 2,311,772,832          | -        | 2,395,610,303          | -        |
| - Hàng hoá              | 3,117,155,657          | -        | 2,975,940,843          | -        |
| <b>Tổng</b>             | <b>259,837,798,883</b> | <b>-</b> | <b>210,647,622,220</b> | <b>-</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|  | 30/09/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 12,008,317,231        | 10,119,572,452        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>12,008,317,231</b> | <b>10,119,572,452</b> |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

|  | 30/09/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 20,717,882,436        | 10,590,187,772        |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh (*)             | 12,505,365,966        | 13,764,498,283        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>33,223,248,402</b> | <b>24,354,686,055</b> |

(\*) Là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Bộ xây dựng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động, giá trị ban đầu là 16.788.430.937 VND.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCV**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẤU B 09 – DN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

**NGUYÊN GIÁ**

|                             | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng                   |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019        | 204,453,178,810          | 51,416,445,965        | 26,308,807,505                    | 2,356,098,638               | 284,534,530,918        |
| Tăng trong kỳ               | (34,100,717,448)         | 23,330,818,379        | 168,037,569                       | 184,567,000                 | (10,417,294,500)       |
| Mua trong năm               | -                        | 453,587,396           | -                                 | 184,567,000                 | 638,154,396            |
| XDCB hoàn thành             | (34,100,717,448)         | 22,877,230,983        | 168,037,569                       | -                           | (11,055,448,896)       |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | -                        | <b>29,095,000</b>     | <b>145,454,545</b>                | -                           | <b>174,549,545</b>     |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                        | 29,095,000            | 145,454,545                       | -                           | 174,549,545            |
| <b>Số dư tại 30/09/2019</b> | <b>170,352,461,362</b>   | <b>74,718,169,344</b> | <b>26,331,390,529</b>             | <b>2,540,665,638</b>        | <b>273,942,686,873</b> |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                              |                       |                       |                       |                      |                        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019         | 58,990,688,901        | 35,039,831,866        | 19,622,405,194        | 1,935,868,829        | 115,588,794,790        |
| Tăng trong kỳ                | 4,234,937,914         | 2,875,733,676         | 1,995,912,538         | 240,728,789          | 9,347,312,917          |
| Tăng do hợp nhất kỳ đầu tiên | -                     | -                     | -                     | -                    | -                      |
| Khấu hao trong kỳ            | 4,234,937,914         | 2,875,733,676         | 1,995,912,538         | 240,728,789          | 9,347,312,917          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>         | -                     | <b>29,095,000</b>     | <b>145,454,545</b>    | -                    | <b>174,549,545</b>     |
| Thanh lý, nhượng bán         | -                     | 29,095,000            | 145,454,545           | -                    | 174,549,545            |
| <b>Số dư tại 30/09/2019</b>  | <b>63,225,626,815</b> | <b>37,886,470,542</b> | <b>21,472,863,187</b> | <b>2,176,597,618</b> | <b>124,761,558,162</b> |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                |                 |                |               |             |                 |
|----------------|-----------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|
| Tại 01/01/2019 | 145,462,489,909 | 16,376,614,099 | 6,686,402,311 | 420,229,809 | 168,945,736,128 |
| Tại 30/09/2019 | 107,126,834,547 | 36,831,698,802 | 4,858,527,342 | 364,068,020 | 149,181,128,711 |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTC P**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN

**10. Tài sản cố định vô hình**

| NGUYÊN GIÁ                    | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm vi tính     | TSCĐ vô hình khác  | Tổng                  |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2019          | 1,056,384,800        | 8,940,143,428        | 178,000,000        | 10,174,528,228        |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | 710,287,500          | -                  | 710,287,500           |
| Tăng do hợp nhất kỳ đầu tiên  | -                    | -                    | -                  | -                     |
| Mua trong năm                 | -                    | 710,287,500          | -                  | 710,287,500           |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   | -                    | -                    | -                  | -                     |
| Tăng khác                     | -                    | -                    | -                  | -                     |
| <b>Số dư tại 30/09/2019</b>   | <b>1,056,384,800</b> | <b>9,650,430,928</b> | <b>178,000,000</b> | <b>10,884,815,728</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                    |                       |
| Số dư tại 01/01/2019          | -                    | 7,884,859,844        | 178,000,000        | 8,062,859,844         |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | 440,590,938          | -                  | 440,590,938           |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | 440,590,938          | -                  | 440,590,938           |
| <b>Số dư tại 30/09/2019</b>   | <b>-</b>             | <b>8,325,450,782</b> | <b>178,000,000</b> | <b>8,503,450,782</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                    |                       |
| Tại 01/01/2019                | 1,056,384,800        | 1,055,283,584        | -                  | 2,111,668,384         |
| Tại 30/09/2019                | 1,056,384,800        | 1,324,980,146        | -                  | 2,381,364,946         |



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                         | 30/09/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1,156,663,805        | 1,108,098,972        |
| Các công trình khác     | 1,156,663,805        | 1,108,098,972        |
| <b>Tổng</b>             | <b>1,156,663,805</b> | <b>1,108,098,972</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                 | 30/09/2019            |                          | 01/01/2019            |                          |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                 | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả<br>nợ |
| - Tổng Công ty 36 Bộ Quốc Phòng | -                     | -                        | 4,871,623,174         | 4,871,623,174            |
| - Công ty cổ phần INNO          | 2,769,594,451         | 2,769,594,451            | 992,544,845           | 992,544,845              |
| - Công ty cổ phần VINAFACADE    | 1,035,809,256         | 1,035,809,256            | 1,035,809,256         | 1,035,809,256            |
| - Các đối tượng khác            | 29,600,035,522        | 29,600,035,522           | 38,160,660,877        | 38,160,660,877           |
| <b>Tổng</b>                     | <b>33,405,439,229</b> | <b>33,405,439,229</b>    | <b>45,060,638,152</b> | <b>45,060,638,152</b>    |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                | 30/09/2019             |                          | 01/01/2019             |                          |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả<br>nợ |
| - Cty TNHH Limitless World     | 4,559,688,986          | 4,559,688,986            | 1,733,806,902          | 1,733,806,902            |
| - Ban đầu tư - Đài THVN        | 76,327,000             | 76,327,000               | 76,327,000             | 76,327,000               |
| - Văn phòng Chính phủ          | -                      | -                        | 5,182,715,120          | 5,182,715,120            |
| - Công ty cổ phần tập đoàn FLC | 3,478,181,064          | 3,478,181,064            | 3,709,181,064          | 3,709,181,064            |
| - Các đối tượng khác           | 295,538,237,826        | 295,538,237,826          | 170,033,466,697        | 170,033,466,697          |
| <b>Tổng</b>                    | <b>303,652,434,876</b> | <b>303,652,434,876</b>   | <b>180,735,496,783</b> | <b>180,735,496,783</b>   |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | 01/01/2019     |               | Số phát sinh trong kỳ |                | 30/09/2019    |               |
|--|----------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------|---------------|
|  | Phải nộp       | Phải thu      | Số phải nộp           | Số đã thực nộp | Phải nộp      | Phải thu      |
|  | 16,139,384,880 | 1,967,599,074 | 31,771,305,954        | 43,595,635,384 | 5,642,996,227 | 3,295,539,851 |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 4,616,508,593  | 1,261,092,134 | 21,754,791,513        | 23,595,724,667 | 2,748,267,321 | 1,233,784,016 |
| Thuế XNK                               | -              | -             | 564,892,419           | 564,892,419    | -             | -             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 4,799,841,884  | 213,898,185   | 5,147,556,332         | 8,809,671,113  | 923,828,918   | -             |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 3,487,562,598  | 483,990,183   | 2,099,665,637         | 6,331,037,628  | 155,927,798   | 1,383,727,374 |
| Thuế môn bài                           | -              | -             | 4,000,000             | 5,000,000      | -             | 1,000,000     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 2,359,265,166  | 45,202        | 1,777,346,220         | 3,070,264,778  | 1,066,301,406 | -             |
| Thuế khác                              | 45,143,851     | -             | 197,349,010           | 242,492,861    | -             | -             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 831,062,788    | 8,573,370     | 225,704,823           | 976,551,918    | 748,670,784   | 677,028,461   |

*Thuế giá trị gia tăng*

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

*Thuế xuất, nhập khẩu*

**Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | 30/09/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>45,767,761,249</b> | <b>23,620,951,996</b> |
| - Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn | 7,977,741,332         | 2,749,627,247         |
| - Chi phí bảo hiểm công trình                              | 300,976,540           | -                     |
| - Chi phí thẩm định giá trị DN, kiểm toán                  | -                     | 678,872,727           |
| - Chi phí trích trước giá thành công trình                 | -                     | 8,223,118,684         |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 37,489,043,377        | 11,969,333,338        |
| <b>Tổng</b>  | <b>45,767,761,249</b> | <b>23,620,951,996</b> |

## 16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

## 16a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | 30/09/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>             | <b>750,000,000</b>     | <b>750,000,000</b>     |
| Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASE | 375,000,000            | 375,000,000            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp - NAGECCO   | 375,000,000            | 375,000,000            |
| <b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>    | <b>227,760,054,811</b> | <b>213,752,740,180</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                        | -                      | -                      |
| - Kinh phí công đoàn                                 | 561,033,244            | 487,610,718            |
| - Bảo hiểm xã hội                                    | 2,945,783,837          | 2,335,236,375          |
| - Bảo hiểm y tế                                      | 448,085,392            | 177,759,255            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                               | 243,481,529            | 128,075,106            |
| - Phải trả về cổ phần hoá                            | 10,546,306,480         | 10,546,306,480         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                      | 34,186,614             | 133,967,502            |
| - Phải trả, phải nộp khác                            | 212,981,177,715        | 199,943,784,744        |
| <b>Cộng</b>  | <b>228,510,054,811</b> | <b>214,502,740,180</b> |

## 16b. Phải trả dài hạn khác

|                                   | 30/09/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn     | 1,376,173,169         | 1,271,619,015         |
| - Các khoản phải trả dài hạn khác | 17,543,083,826        | 18,259,021,465        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>18,919,256,995</b> | <b>19,530,640,480</b> |



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 - DN

**17. Vay ngắn hạn/dài hạn**

**17a. Vay ngắn hạn**

|                                     | 30/09/2019            |                       | Phát sinh trong kỳ    |                       | 01/01/2019            |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                        | 23,633,335,160        | 23,633,335,160        | 34,154,515,991        | 29,091,288,683        | 18,570,107,852        | 18,570,107,852        |
| Ngân hàng Vietinbank Nam Thăng Long | 13,004,877,495        | 13,004,877,495        | 27,318,713,176        | 24,524,854,018        | 10,211,018,337        | 10,211,018,337        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân            | 10,628,457,665        | 10,628,457,665        | 6,835,802,815         | 4,566,434,665         | 8,359,089,515         | 8,359,089,515         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>23,633,335,160</b> | <b>23,633,335,160</b> | <b>34,154,515,991</b> | <b>29,091,288,683</b> | <b>18,570,107,852</b> | <b>18,570,107,852</b> |

**17b. Vay dài hạn**

|                       | 30/09/2019            |                       | Phát sinh trong kỳ |                    | 01/01/2019            |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn           | 21,000,000,000        | 21,000,000,000        | -                  | 300,000,000        | 21,300,000,000        | 21,300,000,000        |
| - Từ 12 tháng trở lên | 21,000,000,000        | 21,000,000,000        | -                  | 300,000,000        | 21,300,000,000        | 21,300,000,000        |
| <b>Tổng</b>           | <b>21,000,000,000</b> | <b>21,000,000,000</b> | <b>-</b>           | <b>300,000,000</b> | <b>21,300,000,000</b> | <b>21,300,000,000</b> |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCPC**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Quý đầu tư<br>phát triển | Quý khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng                   |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2018</b> | <b>357,744,480,000</b>       | <b>(23,097,263,280)</b>            | <b>24,248,029,349</b>    | <b>989,424,183</b>                  | <b>30,248,508,185</b>                   | <b>82,312,405,089</b>              | <b>472,445,583,526</b> |
| Lợi nhuận trong năm         | -                            | -                                  | -                        | -                                   | 33,520,233,016                          | 11,391,953,647                     | 44,912,186,663         |
| Trích lập các quỹ           | -                            | -                                  | 2,265,647,555            | -                                   | (14,781,457,327)                        | (4,113,326,265)                    | (16,629,136,037)       |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      | -                            | -                                  | -                        | -                                   | (12,878,801,280)                        | (4,511,859,379)                    | (17,390,660,659)       |
| Giảm do hợp nhất            | -                            | 7,204,324,237                      | (9,375,144,459)          | -                                   | (1,653,472,450)                         | (23,807,448,014)                   | (27,631,740,686)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>357,744,480,000</b>       | <b>(15,892,939,043)</b>            | <b>17,138,532,445</b>    | <b>989,424,183</b>                  | <b>34,455,010,144</b>                   | <b>61,271,725,078</b>              | <b>455,706,232,807</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b> | <b>357,744,480,000</b>       | <b>(15,892,939,043)</b>            | <b>17,138,532,445</b>    | <b>989,424,183</b>                  | <b>34,455,010,144</b>                   | <b>61,271,725,078</b>              | <b>455,706,232,807</b> |
| Tăng trong kỳ               | -                            | -                                  | -                        | -                                   | 25,423,328,335                          | 6,759,740,838                      | 32,183,069,173         |
| Lãi trong kỳ                | -                            | -                                  | 1,635,922,282            | -                                   | -                                       | -                                  | 1,635,922,282          |
| Phân phối lợi nhuận         | -                            | -                                  | -                        | -                                   | 4,756,909,260                           | -                                  | 4,756,909,260          |
| Tăng khác                   | -                            | -                                  | -                        | -                                   | -                                       | -                                  | -                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | -                            | -                                  | -                        | -                                   | (10,960,962,088)                        | (1,369,661,066)                    | (12,330,623,154)       |
| Phân phối lợi nhuận         | -                            | -                                  | -                        | -                                   | (14,750,077,280)                        | (1,463,556,037)                    | (16,213,633,317)       |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                                  | -                        | -                                   | -                                       | 609,417,319                        | 609,417,319            |
| Giảm khác (*)               | -                            | -                                  | 47,303,805               | -                                   | -                                       | -                                  | 47,303,805             |
| <b>Số dư tại 30/09/2019</b> | <b>357,744,480,000</b>       | <b>(15,892,939,043)</b>            | <b>18,821,758,532</b>    | <b>989,424,183</b>                  | <b>38,924,208,371</b>                   | <b>65,807,666,132</b>              | <b>466,394,598,175</b> |

**TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                    |
| Cổ đông Nhà Nước         | 312,377,480,000        | 312,377,480,000        |
| Vốn góp của cổ đông khác | 45,367,000,000         | 45,367,000,000         |
| <b>Tổng</b>              | <b>357,744,480,000</b> | <b>357,744,480,000</b> |

**18c. Cổ phiếu**

|  | 30/09/2019        | 01/01/2019        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | Cổ phiếu          | Cổ phiếu          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>         | <b>35,774,448</b> | <b>35,774,448</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>      | <b>35,774,448</b> | <b>35,774,448</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 35,774,448        | 35,774,448        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>             | <b>35,774,448</b> | <b>35,774,448</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 35,774,448        | 35,774,448        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(đồng/cổ phiếu) | 10,000            | 10,000            |

**18d. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty Mẹ chưa thực hiện phân phối lợi nhuận.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*****Ngoại tệ các loại***

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 9.262,89 USD (số đầu năm là 2.246,52 USD).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

## 1a. Tổng doanh thu

|  | Từ 01/07/2019 đến<br>30/09/2019 VND | Từ 01/07/2018 đến<br>30/09/2018 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 184,580,333,053                     | 162,927,372,891                     |
| Doanh thu cho thuê sàn                 | 1,324,652,244                       | 1,131,968,853                       |
| <b>Tổng</b>                            | <b>185,904,985,297</b>              | <b>164,059,341,744</b>              |

## Các khoản giảm trừ doanh thu:

|                   | Từ 01/07/2019 đến<br>30/09/2019 VND | Từ 01/07/2018 đến<br>30/09/2018 VND |
|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giảm giá hàng bán | -                                   | 30,191,553                          |
| <b>Tổng</b>       | <b>-</b>                            | <b>30,191,553</b>                   |

## 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

## 2. Giá vốn hàng bán

|                                | Từ 01/07/2019 đến<br>30/09/2019 VND | Từ 01/07/2018 đến<br>30/09/2018 VND |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ       | 159,045,555,132                     | 134,141,004,626                     |
| Giá vốn cho thuê sàn văn phòng | 915,196,895                         | 1,027,454,481                       |
| <b>Tổng</b>                    | <b>159,960,752,027</b>              | <b>135,168,459,107</b>              |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <u>Từ 01/07/2019 đến<br/>30/09/2019 VND</u> | <u>Từ 01/07/2018 đến<br/>30/09/2018 VND</u> |
|-----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 4,358,381,718                               | 4,608,541,857                               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 809,500                                     | (40,000)                                    |
| <b>Tổng</b>                 | <b><u>4,359,191,218</u></b>                 | <b><u>4,608,501,857</u></b>                 |

**4. Chi phí tài chính**

|                                  | <u>Từ 01/07/2019 đến<br/>30/09/2019 VND</u> | <u>Từ 01/07/2018 đến<br/>30/09/2018 VND</u> |
|----------------------------------|---|---|
| Lãi tiền vay                     | 440,908,074                                 | 433,575,700                                 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá            | 8,141,370                                   | -   |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | -   | 89,144,722                                  |
| <b>Tổng</b>                      | <b><u>449,049,444</u></b>                   | <b><u>522,720,422</u></b>                   |

**5. Thu nhập khác**

|                               | <u>Từ 01/07/2019 đến<br/>30/09/2019 VND</u> | <u>Từ 01/07/2018 đến<br/>30/09/2018 VND</u> |
|-------------------------------|---|---|
| Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC    | -   | 440,894,363                                 |
| Chi thanh lý tài sản          | -   | (410,073,636)                               |
| Thu từ thi phương án thiết kế | -   | 54,545,455                                  |
| Thu từ cho thuê nhà           | 4,067,903,214                               | -   |
| Thu khác                      | 188,636,336                                 | 310,672,000                                 |
| <b>Tổng</b>                   | <b><u>4,256,539,550</u></b>                 | <b><u>396,038,182</u></b>                   |

**6. Chi phí khác**

|                                 | Từ 01/07/2019 đến<br>30/09/2019 VND | Từ 01/07/2018 đến<br>30/09/2018 VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi từ thi phương án thiết kế   | -                                   | 54,545,455                          |
| Phạt hành chính, phạt HĐKT      | 66,660,672                          | -                                   |
| Chi phí phải trả về đi thuê nhà | 4,434,083,754                       | -                                   |
| Chi khác                        | 45,454,545                          | 3,647,952,594                       |
| <b>Tổng</b>                     | <b>4,546,198,971</b>                | <b>3,702,498,049</b>                |

**7. Lãi trên cổ phiếu****7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Từ 01/01/2019 đến<br>30/09/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến<br>30/09/2018 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ  | 25,423,328,335                      | 24,123,735,430                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                                     |                                     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | 25,423,328,335                      | 24,123,735,430                      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ   | 35,774,448                          | 35,774,448                          |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>711</b>                          | <b>674</b>                          |

**7b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Quý III năm 2019 tổng số tiền là 845.200.609 VND.

**1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>  | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp - NAGECCO                       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn – CIC                                | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE                     | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân                 | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam                      | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội                        | Công ty liên kết   |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.18.

**2. Thông tin về bộ phận**

Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là tư vấn xây dựng và chỉ diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Trang

Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn